

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	449.944	299.046
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	1.012.340	901.778
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	4.064.766	3.090.239
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3.764.766	3.090.239
2. Cho vay các TCTD khác		300.000	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		22.692.165	19.596.649
1. Cho vay khách hàng	7	22.889.245	19.766.439
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(197.080)	(169.790)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	9	2.457.285	2.923.124
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.883.727	2.335.915
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		700.957	715.408
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(127.399)	(128.199)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	14.521	14.521
1. Đầu tư vào công ty con			
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X. Tài sản cố định		1.375.840	1.315.479
1. Tài sản cố định hữu hình	11	687.957	584.959
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		831.646	705.329
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(143.689)	(120.370)
3. Tài sản cố định vô hình	12	687.883	730.520
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		727.605	765.638
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(39.722)	(35.118)
XI. Tài sản có khác		2.440.803	2.310.172
1. Các khoản phải thu	13	631.883	703.720
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.382.872	1.274.730
4. Tài sản Có khác	14	426.048	331.722
TỔNG TÀI SẢN CÓ		34.507.664	30.451.008

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	-	200.928
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	4.884.089	3.477.475
1. Tiền gửi của các TCTD khác		4.729.512	3.010.758
2. Vay các TCTD khác		154.577	466.717
III. Tiền gửi của khách hàng	17	25.619.311	22.889.160
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác		544.147	519.559
1. Các khoản lãi, phí phải trả		411.034	401.935
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	18	133.113	117.624
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		31.047.547	27.087.122
VIII. Vốn và các quỹ	19	3.460.117	3.363.886
1. Vốn của TCTD		2.965.800	2.965.800
a. Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		283.443	267.096
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(457)	0
5. Lợi nhuận chưa phân phối		211.331	130.990
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.507.664	30.451.008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	33	86.540	48.486
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		12.382	15.946
5. Bảo lãnh khác		74.158	32.540

Lập bảng

Thị Duyên

Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Chi

Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Võ Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (*)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		732.199	546.527	1.384.868	1.079.481
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(454.395)	(366.056)	(886.822)	(703.752)
I	Thu nhập lãi thuần	20	277.803	180.471	498.046	375.729
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		13.174	8.317	24.476	15.570
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.524)	(1.370)	(2.803)	(2.041)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	21	11.650	6.947	21.673	13.529
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	3.052	3.509	3.329	6.238
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	5.967	15.133	8.042	(44.996)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		20.692	16.171	23.127	19.097
6	Chi phí hoạt động khác		(4.028)	(7.308)	(6.517)	(5.484)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	24	16.664	8.863	16.610	13.613
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	25	445	473	445	7.174
VIII	Chi phí hoạt động	26	(224.926)	(159.756)	(380.063)	(315.340)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		90.655	55.640	168.082	55.947
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(25.958)	(34.013)	(31.011)	(27.248)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		64.696	21.627	137.071	28.699
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(12.905)	(4.804)	(27.101)	(6.251)
XII	Chi phí thuế TNDN	28	(12.905)	(4.804)	(27.101)	(6.251)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		51.791	16.823	109.970	22.448

(*) Cột lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2016 là số liệu sau soát xét BCTC bán niên năm 2016.

Rạch Giá, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Duy

Chi



Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Võ Văn Châu

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.276.727	1.072.802
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(877.722)	(713.640)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	21.672	13.529
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	11.371	21.242
05. Thu nhập khác	8.018	12.352
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.912	1.128
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(326.815)	(269.613)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(36.192)	(47.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	78.971	90.751
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	(475.110)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	462.117	(200.155)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(3.122.805)	(621.990)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(78.970)	75.999
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(200.928)	(312.218)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	1.364.283	236.254
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	2.730.151	1.451.923
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	42.329	53.508
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(555)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	594	(9.798)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(14.017)	(11.968)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.261.725	276.641
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(57.651)	(194.039)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31.924	15.285
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		16.009
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	445	7.174
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(25.282)	(155.571)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số: B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(118.480)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	(118.480)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.236.443	2.590
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4.291.065	2.701.168
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	(458)	(3.016)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 29)	5.527.050	2.700.742

Rạch Giá, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi



Võ Văn Châu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 28 chi nhánh và 89 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2016: 1 hội sở chính, 28 chi nhánh và 86 phòng giao dịch).

(c) Cấu trúc Tập đoàn

Ngân hàng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Hoạt động chính của công ty con là quản lý nợ và khai thác tài sản. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 ngày 21 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tập đoàn có 2.480 nhân viên (31/12/2016: 2.404 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất ("triệu VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Trừ các giao dịch bán nợ cho VAMC được hạch toán theo chính sách kế toán mô tả trong Thuyết minh 3(h)(v), các khoản vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(c) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (d) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ

		<p>theo hợp đồng tín dụng; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.</p>
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</p>
5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với

quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Tập đoàn thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 14") và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 do NHNNVN ban hành ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem Thuyết minh 3(h)(v)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(g) Cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
3	Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">▪ Các cam kết của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc cam kết liên quan đến tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp.▪ Các cam kết không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng.▪ Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư nắm giữ vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(i) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm và Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 3(j)).

(j) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các công cụ tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 46 đến 49 năm. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(n) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày lập báo cáo và lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(j) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(q) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán hợp nhất cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được

(t) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn.

(u) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 57”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phân lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 4(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(z) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(dd) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	30/06/2017	31/12/2016
Tiền mặt bằng VND	387.864	258.653
Tiền mặt bằng ngoại tệ	62.080	40.393
Tổng cộng	449.944	299.046
5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30/06/2017	31/12/2016
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	1.012.340	901.778
Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.		
Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại NHNNVN, Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:		
Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
<i>Số dư bình quân tháng trước của khách hàng</i>	30/06/2017	31/12/2016
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	30/06/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn	528.102	273.649
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16.915	14.693
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	511.187	258.956
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.236.664	2.816.590
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.046.000	2.595.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	190.664	221.590
Cho vay bằng VND	300.000	-
Tổng cộng	4.064.766	3.090.239
7. Cho vay khách hàng	30/06/2017	31/12/2016
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.788.279	19.697.663
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	100.966	68.776
Tổng cộng	22.889.245	19.766.439
Phân tích chất lượng nợ cho vay	30/06/2017	31/12/2016
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	22.520.423	19.422.503
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	146.392	134.286
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	47.530	35.559
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	35.229	23.710
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	139.671	150.382
Tổng cộng	22.889.245	19.766.439

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VND

Phân tích dư nợ theo thời gian	30/06/2017	31/12/2016
Nợ ngắn hạn	13.519.776	11.934.907
Nợ trung hạn	5.016.591	4.654.083
Nợ dài hạn	4.352.878	3.177.449
Tổng cộng	22.889.245	19.766.439
Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp	30/06/2017	31/12/2016
Hộ kinh doanh và cá nhân	15.997.450	13.699.566
Công ty TNHH	3.993.568	3.038.893
Công ty cổ phần	2.708.868	2.823.913
Doanh nghiệp tư nhân	189.359	204.067
Tổng cộng	22.889.245	19.766.439
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	30/06/2017	31/12/2016
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.746.772	4.278.163
Khai khoáng	800	26.300
Công nghiệp chế biến, chế tạo	258.254	326.798
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7.901	6.379
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	175	774
Xây dựng	1.196.034	975.973
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	2.152.197	1.981.725
Vận tải kho bãi	324.414	305.112
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	331.833	339.477
Thông tin và truyền thông	2.386	1.907
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.083.850	1.415.050
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.320.870	3.146.391
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	555
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	50	-
Giáo dục và đào tạo	33.916	38.735
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	148.412	120.060
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9.949	11.832
Hoạt động dịch vụ khác	3.279.633	3.655.491
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.991.685	3.135.717
Tổng cộng	22.889.245	19.766.439
Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:	30/06/2017	31/12/2016
Cho vay bằng VND	22.830.096	19.724.330
Cho vay bằng ngoại tệ	59.149	42.109
	22.889.245	19.766.439

8. Dự phòng rủi ro tín dụng	30/06/2017	31/12/2016
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	162.031	134.964
Dự phòng cụ thể (ii)	35.049	34.826
	<u>197.080</u>	<u>169.790</u>
(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
Số dư đầu kỳ	134.964	114.109
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	27.067	5.442
Số dư cuối kỳ	<u>162.031</u>	<u>119.551</u>
(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
Số dư đầu kỳ	34.826	23.689
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	223	9.646
Số dư cuối kỳ	<u>35.049</u>	<u>33.335</u>
9. Chứng khoán đầu tư	30/06/2017	31/12/2016
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	1.360.301	1.811.165
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	523.426	524.750
	<u>1.883.727</u>	<u>2.335.915</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ	267.344	319.944
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	433.613	395.464
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(127.399)	(128.199)
	<u>573.558</u>	<u>587.209</u>
Tổng cộng	<u>2.457.285</u>	<u>2.923.124</u>
(i) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 là cổ phiếu đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("STB") và cổ phiếu chưa niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("MSB").		
(ii) Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
Số dư đầu năm	128.199	75.737
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	3.721	12.160
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.521)	-
Số dư cuối năm	<u>127.399</u>	<u>87.897</u>
10. Góp vốn, đầu tư dài hạn	30/06/2017	31/12/2016
Các khoản đầu tư dài hạn khác	14.521	14.521
Tổng cộng	<u>14.521</u>	<u>14.521</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VND

11. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	448.910	143.059	92.350	11.186	9.824	705.329
Tăng trong kỳ	-	459	-	-	-	459
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	113.588	11.345	1.577	-	-	126.510
Thanh lý	(223)	(358)	-	(71)	-	(652)
Số dư cuối kỳ	562.275	154.505	93.927	11.115	9.824	831.646
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30.318	43.462	35.755	6.394	4.441	120.370
Khấu hao trong kỳ	9.764	7.741	4.816	710	940	23.971
Thanh lý	(223)	(358)	-	(71)	-	(652)
Số dư cuối kỳ	39.859	50.845	40.571	7.033	5.381	143.689
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	418.592	99.597	56.595	4.792	5.383	584.959
Số dư cuối kỳ	522.416	103.660	53.356	4.082	4.443	687.957

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VND

- Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	270.630	86.414	84.699	12.510	9.823	464.076
Tăng trong năm	169	1.521				1.690
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	185.500	58.273	6.965			250.738
Thanh lý	(4.263)	(5.283)	(41)	(1.588)		(11.175)
Phân loại lại	(3.125)	2.134	727	264		-
Số dư cuối năm	448.911	143.059	92.350	11.186	9.823	705.329
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.938	35.944	26.487	6.435	2.541	89.345
Khấu hao trong năm	14.422	12.647	9.258	1.554	1.900	39.781
Thanh lý	(1.914)	(5.247)	(32)	(1.563)		(8.756)
Phân loại lại	(112)	67	42	3		-
Số dư cuối năm	30.334	43.411	35.755	6.429	4.441	120.370
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	252.692	50.470	58.212	6.075	7.282	374.731
Số dư cuối năm	418.577	99.648	56.595	4.757	5.382	584.959

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	704.993	54.502	6.143	765.638
- Tăng trong năm	-	-	-	-
- Chuyển từ XDCB dở dang	7.676	469	201	8.346
- Thanh lý	(25.244)	-	-	(25.244)
- Phân loại lại (*)	(21.135)	-	-	(21.135)
Số dư cuối kỳ	666.290	54.971	6.344	727.605
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.922	30.239	2.957	35.118
- Khấu hao trong kỳ	223	3.467	914	4.604
Số dư cuối năm	2.145	33.706	3.871	39.722
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	703.071	24.263	3.186	730.520
Số dư cuối kỳ	664.145	21.265	2.473	687.883

(*) Phân loại lại sang chi phí chờ phân bổ đối với quyền sử dụng đất thuê có thời hạn để làm trụ sở hoạt động.

- Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	645.328	52.994	3.382	701.704
- Tăng trong năm	-	1.889	62	1.951
- Chuyển từ XDCB dở dang	77.081	812	755	78.648
- Thanh lý	(10.736)	-	-	(10.736)
- Phân loại lại	-	(1.945)	1.945	-
- Phân loại lại sang tài sản Có khác	(5.929)	-	-	(5.929)
Số dư cuối năm	705.744	53.750	6.144	765.638
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.638	23.825	1.541	27.004
- Khấu hao trong năm	424	6.645	1.091	8.160
- Phân loại lại	-	(227)	227	-
- Phân loại lại sang tài sản Có khác	(46)	-	-	(46)
Số dư cuối năm	2.016	30.243	2.859	35.118
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số đầu năm	643.690	29.169	1.841	674.700
Số cuối năm	703.728	23.507	3.285	730.520

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số: **B05a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VND

	30/06/2017	31/12/2016
13. Các khoản phải thu		
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	472.205	549.869
Phải thu tất toán trái phiếu đặc biệt	36.363	42.522
Khoản phải thu NHNNVN liên quan về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	12.451	56.393
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	30.326	28.049
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	20.301	9.322
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	2.244	2.216
Phải thu khác	54.171	11.527
Cộng	631.883	703.720
(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	30/06/2017	31/12/2016
Số dư đầu kỳ	549.868	567.267
Tăng trong kỳ	86.617	546.686
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(126.510)	(250.738)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.346)	(78.648)
Chuyển sang tài sản cố khác	(8.033)	(10.867)
Chuyển sang chi phí	(21.391)	(45.163)
Thanh lý	-	(68.668)
Hoàn lại tiền cọc mua quyền sử dụng đất	-	(110.000)
Số dư cuối kỳ	472.205	549.869
Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	30/06/2017	31/12/2016
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	455.308	532.419
Máy móc thiết bị	617	637
Phần mềm máy vi tính	16.280	15.841
Phương tiện vận tải	-	972
Cộng	472.205	549.869
14. Tài sản cố khác	30/06/2017	31/12/2016
Chi phí chờ phân bổ	283.819	219.130
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	10.268	3.521
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	3.070	1.258
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	62.629	45.991
Tài sản cố khác	66.262	61.822
Cộng	426.048	331.722
15. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	30/06/2017	31/12/2016
Vay chiết khấu tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	200.928
16. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30/06/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.151	5.753
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.205.447	2.672.620
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	515.913	332.385
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	153.471	465.625
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.107	1.092
Cộng	4.884.089	3.477.475

	30/06/2017	31/12/2016
17. Tiền gửi của khách hàng	30/06/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	579.896	462.695
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.302	16.715
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.078.750	774.029
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	6.005	5.352
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.817	1.816
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	23.612.247	21.397.578
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	304.381	224.197
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	12.849	6.767
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.064	11
Tổng cộng	25.619.311	22.889.160
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	30/06/2017	31/12/2016
Công ty TNHH	228.649	273.651
Công ty CP	549.711	542.692
Doanh nghiệp tư nhân	3.059	6.583
Tiền gửi của cá nhân	24.279.526	21.891.745
Khác	558.367	174.489
Tổng cộng	25.619.311	22.889.160
18. Các khoản nợ khác	30/06/2017	31/12/2016
Phải trả công nhân viên	24.726	3
Các khoản thuế phải nộp (i)	19.537	27.573
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	1.162	1.900
Các khoản chờ thanh toán khác	64.920	53.006
Chuyển tiền phải trả bằng VND	3.574	3.058
Phải trả khác	19.194	32.084
Tổng cộng	133.113	117.624
(i) Các khoản thuế phải nộp	30/06/2017	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	2.143	2.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.400	23.634
Thuế thu nhập cá nhân	1.994	1.915
Tổng cộng	19.537	27.573
(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi :	30/06/2017	31/12/2016
Số dư đầu kỳ	1.900	2.532
Trích lập quỹ (Thuyết minh số 19)	13.279	11.971
Sử dụng trong kỳ	(14.017)	(12.603)
Số dư cuối kỳ	1.162	1.900

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014)
 Đơn vị tính: triệu VND

19. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

<i>(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu</i>	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000	(34.200)	85.962	181.131	3	-	130.990	3.363.886
Lợi nhuận thuần trong kỳ							109.970	109.970
Phân bổ vào các quỹ			5.449	10.898			(16.347)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(457)		(457)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							(13.279)	(13.279)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	3.000.000	(34.200)	91.411	192.029	3	(457)	211.331	3.460.117
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.000.000	(34.200)	77.700	164.609	3	-	165.235	3.373.347
Lợi nhuận thuần trong kỳ							22.448	22.448
Phân bổ vào các quỹ			8.261	16.523			(24.784)	-
Chia cổ tức							(118.480)	(118.480)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							(11.971)	(11.971)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(3.016)		(3.016)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	3.000.000	(34.200)	85.961	181.132	3	(3.016)	32.448	3.262.328

<i>(ii) Vốn điều lệ</i>	30/06/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Thu nhập lãi thuần

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày

30/06/2017 30/06/2016

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	52.336	17.168
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.281.681	990.138
Thu từ lãi, đầu tư chứng khoán nợ	49.617	70.461
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	861	604
Thu khác từ hoạt động tín dụng	373	1.110
	<u>1.384.868</u>	<u>1.079.481</u>

Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự

Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(10.580)	(6.254)
Trả lãi tiền gửi khách hàng	(827.613)	(623.993)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(48.629)	(73.505)
	<u>(886.822)</u>	<u>(703.752)</u>

Tổng cộng

498.046 375.729

21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày

30/06/2017 30/06/2016

Thu phí dịch vụ

Thu dịch vụ thanh toán	5.755	4.033
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	373	344
Thu dịch vụ thẩm định giá	5.849	4.490
Thu dịch vụ cho thuê kho, văn phòng	12.337	6.678
Thu khác về dịch vụ	162	25
	<u>24.476</u>	<u>15.570</u>

Chi phí từ hoạt động dịch vụ

Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(1.802)	(1.365)
Chi dịch vụ khác	(1.001)	(676)
	<u>(2.803)</u>	<u>(2.041)</u>

Tổng cộng

21.673 13.529

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày

30/06/2017 30/06/2016

Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.676	6.454
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(5.347)	(216)

Tổng cộng

3.329 6.238

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày

30/06/2017 30/06/2016

Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.042	15.004
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	0	(60.000)
Tổng cộng	8.042	(44.996)

24. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày
30/06/2017 30/06/2016

Thu từ hoạt động kinh doanh khác

Thu nhập khác

Thu lãi từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ	6.680	1.110
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	1.912	1.128
Thu do tất toán trái phiếu VAMC	9.168	2.600
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	2.206	8.480
Thu khác	3.161	5.779
	<u>23.127</u>	<u>19.097</u>

Chi phí khác

Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ	-	(3.477)
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(5.510)	(1.471)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(1.007)	(536)
	<u>(6.517)</u>	<u>(5.484)</u>

Tổng cộng

	<u>16.610</u>	<u>13.613</u>
--	---------------	---------------

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày
30/06/2017 30/06/2016

Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.

	445	7.174
--	-----	-------

26. Chi phí hoạt động

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày
30/06/2017 30/06/2016

1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.377	6.578
2. Chi phí nhân viên	212.673	177.937
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	187.794	156.309
Các khoản đóng góp theo lương	14.959	13.080
Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc	9.920	8.548
3. Chi về tài sản	81.739	68.043
Trong đó:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.525	22.363
Chi phí thuê tài sản	27.353	28.889
Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	17.577	11.960
Chi mua sắm công cụ lao động	8.006	4.747
Chi bảo hiểm tài sản	278	84
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	60.103	49.054
Trong đó:		
Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng	14.530	10.858
Công tác phí	1.712	2.031
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	13.264	10.791
Chi phí thông tin liên lạc	11.061	8.865
Chi phí đào tạo	275	909
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	16.010	12.839
Khác	3.251	2.761
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	16.171	13.728
Tổng cộng	<u>380.063</u>	<u>315.340</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VND

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 8(i))	27.067	5.442
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 8(ii))	223	9.646
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (thuyết minh 9(i))	3.721	12.160
Tổng cộng	31.011	27.248
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
Ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng		
Lợi nhuận trước thuế	137.071	28.699
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	26.985	5.740
Thu nhập không bị tính thuế	(89)	(95)
Chi phí không được trừ	205	606
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	27.101	6.251
29. Tiền và các khoản tương đương tiền	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	449.944	265.313
Tiền gửi tại NHNNVN	1.012.340	1.067.053
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	528.102	113.693
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.536.664	1.254.683
Tổng cộng	5.527.050	2.700.742
30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2017	30/06/2016
I. Số lượng nhân viên bình quân trong kỳ (người)	2.480	2.307
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	187.794	144.344
2. Thưởng	14.017	11.965
3. Tổng thu nhập (1+2)	201.811	156.309
4. Tiền lương bình quân trong kỳ/nhân viên	76	63
5. Thu nhập bình quân trong kỳ/nhân viên	81	68

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2.023	2.520	(2.400)	2.143
Thuế TNDN	23.634	27.958	(36.192)	15.400
<i>Thuế TNDN</i>	<i>23.634</i>	<i>27.101</i>	<i>(36.192)</i>	<i>14.543</i>
<i>Phân loại lại thuế TNDN phải thu từ cục thuế khác</i>	-	857	-	857
Các loại thuế khác	1.915	5.739	(5.660)	1.994
Tổng cộng	27.572	36.217	(44.252)	19.537

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	224	1.370	(1.383)	211
Thuế TNDN	45.949	6.251	(47.049)	5.151
Các loại thuế khác	6.687	7.392	(6.910)	7.169
Tổng cộng	52.860	15.013	(55.342)	12.531

32. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo	30/06/2017	31/12/2016
Bất động sản	30.823.798	27.389.985
Hàng tồn kho	37.141	213.655
Máy móc và thiết bị	850.336	694.393
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	9.395.437	8.136.731
Khác	610.469	797.836
Tổng	41.717.181	37.232.600

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Ngày 30/06/2017	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	25.155	(12.772)	12.383
Bảo lãnh khác	77.293	(3.136)	74.157
	102.448	(15.908)	86.540

Ngày 31/12/2016	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	20.982	(5.036)	15.946
Bảo lãnh khác	34.282	(1.742)	32.540
	55.264	(6.778)	48.486

34. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Ngày 30/06/2017

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phát sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	27.966.351	30.503.400	102.448	0	2.584.684

Ngày 31/12/2016

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phát sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	23.758.456	26.567.563	55.264	0	3.051.323

35. Quản lý rủi ro tài chính
(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm: rủi ro tín dụng; rủi ro thanh khoản; và rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tập đoàn thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động Tập đoàn theo quy định của pháp luật và điều lệ Tập đoàn.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.
- UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần

(b) Rủi ro tín dụng
Quản lý rủi ro tín dụng

Tập đoàn đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Tập đoàn đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Tập trung rủi ro tín dụng

Tập đoàn quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tập đoàn đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Tập đoàn nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Tập đoàn trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Tập đoàn trước các biến động của thị trường, giúp Tập đoàn hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn. Nhóm quản lý thanh khoản Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của Tập đoàn để trình lên Hội đồng quản lý tài sản nợ - có ("ALCO").

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Tập đoàn; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của Tập đoàn để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Tập đoàn nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Tập đoàn.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay, khả năng thanh toán trong vòng 7 ngày cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Tập đoàn đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tổng tài sản có thanh khoản cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì khả năng chi trả trong 30 ngày giữa tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo bằng 50% đối với VND, và 10% đối với các ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên Tập đoàn cuối mỗi ngày.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VND

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			449.944					449.944
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			1.012.340					1.012.340
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			2.075.042	1.989.724				4.064.766
Cho vay khách hàng (*)	222.430	146.392	2.214.617	1.519.583	9.403.477	4.905.622	4.477.124	22.889.245
Chứng khoán đầu tư (*)				50.170	204.994	1.806.094	523.426	2.584.684
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						14.521		14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư						54.678	1.321.162	1.375.840
Tài sản Có khác (*)			2.440.803					2.440.803
Tổng Tài sản	222.430	146.392	8.192.746	3.559.477	9.608.471	6.780.915	6.321.712	34.832.143
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.452.149	3.285.255	35.425	102.390	8.870	4.884.089
Tiền gửi của khách hàng			7.278.884	5.439.178	11.738.233	1.162.391	624	25.619.310
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
Các khoản nợ khác			544.148					544.148
Tổng Nợ phải trả			9.275.181	8.724.433	11.773.658	1.264.781	9.494	31.047.547
Mức chênh thanh khoản ròng	222.430	146.392	(1.082.435)	(5.164.956)	(2.165.187)	5.516.134	6.312.218	3.784.596

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			299.046					299.046
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			901.778					901.778
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			1.890.239	1.200.000				3.090.239
Cho vay khách hàng (*)	209.650	134.286	2.117.998	1.396.989	7.136.460	5.158.654	3.612.402	19.766.439
Chứng khoán đầu tư (*)				389.815	151.749	1.985.009	524.750	3.051.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						14.521		14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư						759.233	556.246	1.315.479
Tài sản Có khác (*)			1.348.615	53.209	477.479	430.869		2.310.172
Tổng Tài sản	209.650	134.286	6.557.676	3.040.013	7.765.688	8.348.286	4.693.398	30.748.997
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN			200.928					200.928
Tiền gửi và vay các TCTD khác			1.719.852	1.650.937	34.603	70.991	1.092	3.477.475
Tiền gửi của khách hàng			6.571.396	4.330.189	11.546.061	441.108	406	22.889.160
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								-
Các khoản nợ khác			519.559					519.559
Tổng Nợ phải trả			9.011.735	5.981.126	11.580.664	512.099	1.498	27.087.122
Mức chênh thanh khoản ròng	209.650	134.286	(2.454.059)	(2.941.113)	(3.814.976)	7.836.187	4.691.900	3.661.875

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Tập đoàn thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Tập đoàn định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên Ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VND

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			449.944						449.944
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		505.534	506.807						1.012.341
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			1.744.102	2.020.664	300.000				4.064.766
Cho vay khách hàng (*)	368.822		144.775	235.251	336.603	9.069.898	5.630.891	7.103.004	22.889.244
Chứng khoán đầu tư (*)		1.224.384					1.360.301		2.584.685
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		14.521							14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.375.840							1.375.840
Tài sản Có khác (*)		2.440.802							2.440.802
Tổng Tài sản	368.822	5.561.081	2.845.628	2.255.915	636.603	9.069.898	6.991.192	7.103.004	34.832.143
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			946.754	2.448.347	1.261.988	72.422	143.494	11.083	4.884.088
Tiền gửi của khách hàng			1.825.322	896.748	3.823.136	8.081.047	10.950.279	42.779	25.619.311
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Các khoản nợ khác			544.148						544.148
Tổng Nợ phải trả			3.316.224	3.345.095	5.085.124	8.153.469	11.093.773	53.862	31.047.547
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	368.822	5.561.081	(470.596)	(1.089.180)	(4.448.521)	916.429	(4.102.581)	7.049.142	3.784.596
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	368.822	5.561.081	(470.596)	(1.089.180)	(4.448.521)	916.429	(4.102.581)	7.049.142	3.784.596

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: triệu VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		299.046							299.046
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		454.877	446.901						901.778
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			1.890.239	1.200.000					3.090.239
Cho vay khách hàng (*)	343.936	-	233.893	201.191	877.897	18.109.522			19.766.439
Chứng khoán đầu tư (*)		920.214					2.131.109		3.051.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		14.521							14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.315.479							1.315.479
Tài sản Có khác (*)		2.310.172							2.310.172
Tổng Tài sản	343.936	5.314.309	2.571.033	1.401.191	877.897	18.109.522	2.131.109	-	30.748.997
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN			200.928						200.928
Tiền gửi và vay các TCTD khác			1.719.852	1.650.937	17.333	89.353			3.477.475
Tiền gửi của khách hàng			6.571.396	4.330.189	6.473.841	5.115.558	398.176		22.889.160
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Các khoản nợ khác		519.559							519.559
Tổng Nợ phải trả	-	519.559	8.492.176	5.981.126	6.491.174	5.204.911	398.176	-	27.087.122
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	343.936	4.794.750	(5.921.143)	(4.579.935)	(5.613.277)	12.904.611	1.732.933	-	3.661.875
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	343.936	4.794.750	(5.921.143)	(4.579.935)	(5.613.277)	12.904.611	1.732.933	-	3.661.875

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, và một phần bằng USD.

Tập đoàn đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá ngoại tệ được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên Ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng như sau:

	30/06/2017	31/12/2016
	(VND)	(VND)
USD/VND	22.431	22.159
EUR/VND	25.116	23.197
AUD/VND	16.869	15.968

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	387.864	59.279	1.954	848	449.945
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	984.703	27.637			1.012.340
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.062.915	694.491	3.753	303.607	4.064.766
Cho vay khách hàng (*)	22.830.096	59.149			22.889.245
Chứng khoán đầu tư (*)	2.584.684				2.584.684
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	14.521				14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.375.840				1.375.840
Tài sản Có khác (*)	2.440.802				2.440.802
Tổng Tài sản	33.681.425	840.556	5.707	304.455	34.832.143
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.367.069	517.019			4.884.088
Tiền gửi của khách hàng	25.289.747	325.495	4.051	18	25.619.311
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					0
Các khoản nợ khác	544.147				544.147
Vốn và các quỹ	3.460.118				3.460.118
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	33.661.081	842.514	4.051	18	34.507.664
Trạng thái tiền tệ nội bảng	20.344	(1.958)	1.656	304.437	324.479
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					0
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	20.344	(1.958)	1.656	304.437	324.479

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	258.653	37.029	2.320	1.044	299.046
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	877.801	23.977			901.778
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.609.693	477.132	917	2.497	3.090.239
Cho vay khách hàng (*)	19.724.330	42.109			19.766.439
Chứng khoán đầu tư (*)	3.051.323				3.051.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	14.521				14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.315.479				1.315.479
Tài sản Có khác (*)	2.310.172				2.310.172
Tổng Tài sản	30.161.972	580.247	3.237	3.541	30.748.997
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ NHNN	200.928				200.928
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.143.998	333.477			3.477.475
Tiền gửi của khách hàng	22.646.420	241.703	1.023	14	22.889.160
Các khoản nợ khác	519.559				519.559
Vốn và các quỹ	3.363.886				3.363.886
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	29.874.791	575.180	1.023	14	30.451.008
Trạng thái tiền tệ nội bảng	287.181	5.067	2.214	3.527	297.989
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					0
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	287.181	5.067	2.214	3.527	297.989

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

36. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	188.829	349.102	3.291.877	(2.380.173)	1.449.635
1. Doanh thu lãi	187.987	341.560	3.235.495	(2.380.173)	1.384.869
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	62.418	159.998	1.162.453		1.384.869
Doanh thu lãi nội bộ	125.569	181.562	2.073.042	(2.380.173)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	475	715	23.286		24.476
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	367	6.827	33.097		40.291
II. Chi phí	(178.400)	(299.129)	(3.184.198)	2.380.173	(1.281.554)
1. Chi phí lãi	(156.322)	(257.736)	(2.852.936)	2.380.173	(886.821)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(93.754)	(120.444)	(672.623)		(886.821)
Chi phí lãi từ nội bộ	(62.568)	(137.292)	(2.180.313)	2.380.173	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(580)	(2.517)	(25.428)		(28.525)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(21.498)	(38.876)	(305.834)		(366.208)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	10.429	49.973	107.679		168.081
Chi phí dự phòng rủi ro	(814)	(1.855)	(28.341)		(31.010)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	9.615	48.118	79.338		137.071

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	1.416.898	3.101.946	29.988.820	-	34.507.664
1. Tiền mặt	57.646	78.176	314.122		449.944
2. Tài sản cố định	4.232	228.674	1.142.934		1.375.840
3. Tài sản khác	1.355.020	2.795.096	28.531.764		32.681.880
IV. Nợ phải trả	3.293.822	3.886.438	23.867.287	-	31.047.547
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	3.293.822	3.883.630	23.844.756		31.022.208
2. Nợ phải trả khác	-	2.808	22.531		25.339

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	152.286	244.267	2.722.737	(1.976.726)	1.142.564
1. Doanh thu lãi	151.523	241.140	2.663.544	(1.976.726)	1.079.481
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	44.650	95.667	939.164		1.079.481
Doanh thu lãi nội bộ	106.873	145.473	1.724.380	(1.976.726)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	408	462	14.700		15.570
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	355	2.665	44.493		47.513
II. Chi phí	(140.966)	(224.425)	(2.697.952)	1.976.726	(1.086.617)
1. Chi phí lãi	(122.525)	(192.968)	(2.364.985)	1.976.726	(703.752)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(79.770)	(106.677)	(517.305)		(703.752)
Chi phí lãi từ nội bộ	(42.755)	(86.291)	(1.847.680)	1.976.726	0
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(490)	(1.884)	(19.989)		(22.363)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(17.951)	(29.573)	(312.978)		(360.502)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	11.320	19.842	24.785		55.947
Chi phí dự phòng rủi ro	(4.672)	(8.413)	(14.163)		(27.248)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	6.648	11.429	10.622		28.699

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	998.266	1.844.317	23.760.431	-	26.603.014
1. Tiền mặt	31.215	48.243	185.855		265.313
2. Tài sản cố định	3.874	189.364	945.056		1.138.294
3. Tài sản khác	963.177	1.606.710	22.629.520		25.199.407
IV. Nợ phải trả	2.586.056	3.232.174	17.522.456	-	23.340.686
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.584.968	3.229.315	17.455.843		23.270.126
2. Nợ phải trả khác	1.088	2.859	66.613		70.560

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Rạch Giá, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Duy

Mỹ Chi



Võ Văn Châu

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

**NGÂN HÀNG TMCP
KIÊN LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 430 /NHKL

Rạch Giá, ngày 19 tháng 7 năm 2017

V/v giải trình chênh lệch
lợi nhuận lũy kế đến quý 2/2017
so với cùng kỳ năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Ngân hàng TMCP Kiên Long, mã chứng khoán KLB, xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận lũy kế đến quý 2/2017 tăng đột biến so với cùng kỳ năm 2016 như sau:

Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến quý 2/2017 tăng 87,5 tỷ đồng (tăng 389,89%) so với cùng kỳ năm 2016, chủ yếu do Ngân hàng TMCP Kiên Long mở rộng quy mô hoạt động (14 đơn vị mới thành lập trong năm 2016 đã ổn định hoạt động và tăng trưởng kinh doanh tốt) nên thu nhập lãi thuần tăng trưởng khá tốt (tăng 32,55%) so với cùng kỳ (dư nợ cấp tín dụng tăng 6.049 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016) và lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư (trái phiếu Chính phủ) tăng so với cùng kỳ. Tổng thu nhập tăng gần 48% trong khi chi phí chỉ tăng 20%, dẫn tới lợi nhuận sau thuế tăng 87,5 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Đơn vị: Đồng

ST T	Chỉ tiêu	Lũy kế đến tháng 6/2016	Lũy kế đến tháng 6/2017	Tăng/giảm (+/-) tháng 06/2017 so với cùng kỳ	
				Số dư	Tỷ lệ (%)
I	Tổng thu nhập	371.287.000.000	548.145.359.243	176.858.359.243	47,63
1	Thu nhập lãi thuần	375.729.000.000	498.046.487.247	122.317.487.247	32,55
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ và kinh doanh ngoại hối	19.767.000.000	25.001.150.603	5.234.150.603	26,48
3	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(44.996.000.000)	8.042.105.102	53.038.105.102	(117,87)
4	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	13.613.000.000	16.610.256.291	2.997.256.291	22,02
5	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	7.174.000.000	445.360.000	(6.728.640.000)	(93,79)
II	Tổng chi phí	342.588.000.000	411.074.434.505	68.486.434.505	19,99
1	Chi phí hoạt động	315.340.000.000	380.063.067.593	64.723.067.593	20,52
2	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27.248.000.000	31.011.366.912	3.763.366.912	13,81
III	Lợi nhuận trước thuế	28.699.000.000	137.070.924.738	108.371.924.738	377,62
IV	Chi phí thuế TNDN	6.251.000.000	27.100.539.886	20.849.539.886	333,54
V	Lợi nhuận sau thuế	22.448.000.000	109.970.384.852	87.522.384.852	389,89

Trân trọng./. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD;
- Lưu: P.HCQT, P.KHTH.



TỔNG GIÁM ĐỐC *[Signature]*

Võ Văn Châu